

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ : Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

*Bảng cân đối kế toán***Mẫu số : B 01-DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính : VNĐ*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>257.586.271.587</b>	<b>249.309.682.154</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>		<b>84.802.373.822</b>	<b>76.365.463.774</b>
1.Tiền	111	V.1	13.669.247.414	25.165.463.774
2.Các khoản tương đương tiền	112		71.133.126.408	51.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>2.973.774.920</b>	<b>2.225.235.840</b>
1.Đầu tư ngắn hạn	121		3.298.109.720	2.269.978.364
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(324.334.800)	(44.742.524)
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>108.882.190.430</b>	<b>113.858.425.265</b>
1.Phải thu khách hàng	131		87.978.803.160	79.159.395.978
2.Trả trước cho người bán	132		7.434.934.944	982.637.620
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.3	13.468.452.326	33.716.391.667
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>53.031.478.727</b>	<b>48.728.821.217</b>
1.Hàng tồn kho	141	V.4	53.031.478.727	48.728.821.217
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.896.453.688</b>	<b>8.131.736.058</b>
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	1.751.773.096	4.200.324.026
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	302.250.729	267.951.289
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	5.842.429.863	3.663.460.743

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011****Bảng cân đối kế toán****Mẫu số : B 01-DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN: (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>76.945.801.055</b>	<b>82.026.556.210</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	<b>V.6</b>	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.7</b>	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.532.849.565</b>	<b>75.290.713.120</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	<b>V.8</b>	41.172.067.384	42.166.650.459
- Nguyên giá	222		75.440.825.037	73.176.743.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.268.757.653)	(31.010.093.295)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	<b>V.9</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	<b>V.10</b>	27.427.098.978	18.574.409.341
- Nguyên giá	228		29.416.777.800	19.758.224.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.989.678.822)	(1.183.814.959)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>	2.933.683.203	14.549.653.320
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.504.920.000</b>	<b>5.827.811.600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.13</b>	6.634.920.000	7.857.811.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.130.000.000)	(2.030.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>908.031.490</b>	<b>908.031.490</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.21</b>	908.031.490	908.031.490
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>334.532.072.642</b>	<b>331.336.238.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ : Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

Bảng cân đối kế toán

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>51.675.041.385</b>	<b>39.675.642.548</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.611.885.090</b>	<b>32.460.151.674</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	770.000.000	1.540.000.000
2.Phải trả người bán	312		14.969.838.369	11.874.357.860
3.Người mua trả tiền trước	313		4.654.101.140	634.222.000
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.465.386.771	1.952.748.447
5.Phải trả người lao động	315		5.803.501.870	3.577.683.961
6.Chi phí phải trả	316	V.17	4.551.085.418	2.030.159.960
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	919.446.319	1.026.627.246
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	5.478.525.203	9.824.352.200
12.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.063.156.295</b>	<b>7.215.490.874</b>
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	3.081.000.000	2.093.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.620.000.000	4.620.000.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.156.295	502.490.874
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>282.857.031.257</b>	<b>291.660.595.816</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>282.857.031.257</b>	<b>291.660.595.816</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113.398.640.000	113.398.640.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		152.960.690.000	152.960.690.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.287.760.139	1.287.760.139
4.Cổ phiếu quỹ	414		(46.930.186.946)	(24.702.485.808)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5.837.847.302	5.837.847.302
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		8.273.023.824	8.273.023.824
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		48.029.256.938	34.605.120.359
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>334.532.072.642</b>	<b>331.336.238.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ : Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011***Bảng cân đối kế toán***Mẫu số : B 01-DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

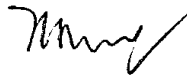
**CÁC CHỈ TIÊU  
NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD :		119.341,35	693.475,32
- EUR :		355,12	353,10
6. Dự toán chi hoạt động			

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số : B 02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 02 NĂM 2011**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	192.246.664.050	137.944.500.563	318.110.377.310	241.074.991.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		144.154.560	8.876.621.124	144.154.560	8.876.621.124
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		192.102.509.490	129.067.879.439	317.966.222.750	232.198.370.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	161.271.990.328	102.411.077.570	259.003.173.526	186.466.811.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.830.519.162	26.656.801.869	58.963.049.224	45.731.558.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.468.337.330	10.621.621.780	19.666.602.844	15.845.452.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.146.125.700	3.735.311.932	2.975.451.401	4.336.772.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273.377.212	264.637.157	499.243.878	372.348.374
8. Chi phí bán hàng	24		7.893.529.968	12.614.717.424	23.287.515.954	19.810.335.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.696.669.167	2.421.465.481	6.881.142.500	5.308.914.541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25.562.531.657	18.506.928.812	45.485.542.213	32.120.989.047
11. Thu nhập khác	31		32.265.856	121.651.027	372.065.356	225.696.560
12. Chi phí khác	32		6.379.497	86.334.442	394.816.397	102.489.217
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.886.359	35.316.585	(22.751.041)	123.207.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.588.418.016	18.542.245.397	45.462.791.172	32.244.196.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.435.079.513	2.682.085.985	11.382.976.593	4.561.351.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.153.338.503	15.860.159.412	34.079.814.579	27.682.844.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.072	1.399	3.328	2.441

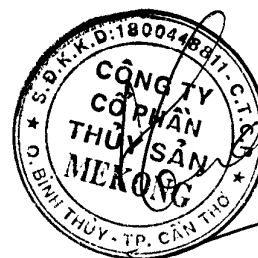
TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số : B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ 02 NĂM 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG K. DOANH:</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>45.462.791.172</b>	<b>32.244.196.390</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.340.402.546	3.512.306.071
- Các khoản dự phòng	03		(424.334.800)	(2.737.975.900)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.951.428.278)	(3.689.311.276)
- Chi phí lãi vay	06		499.243.878	372.348.374
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43.926.674.518</b>	<b>29.701.563.659</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.211.517.205	(18.782.749.823)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.302.657.510)	4.326.128.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.770.311.238	(22.742.101.295)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(530.300.545)	(391.367.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.881.620.751)	(1.178.792.037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.904.313.392	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.952.899.515)	(3.900.289.096)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47.145.338.032</b>	<b>(12.957.607.800)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(880.276.156)	(3.902.592.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.888.135.419)	(348.597.202.594)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21.669.761.338	356.663.761.858
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.624.255.631	3.705.466.051
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.525.605.394</b>	<b>7.869.432.491</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc - Bình Thủy - TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011***Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ***Mẫu số : B 03-DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và bổ sung TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(22.227.701.138)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.000.000.000	26.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.770.000.000)	(27.673.031.218)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.479.728.000)	(17.009.796.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(43.477.429.138)</b>	<b>(17.782.827.218)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.193.514.288</b>	<b>(22.871.002.527)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>76.365.463.774</b>	<b>128.442.791.176</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.243.395.760	(835.954.311)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>84.802.373.822</b>	<b>104.735.834.338</b>

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

---

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.





## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011**

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011**

các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### 10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### 14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

### 16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	7.347.342	5.651.888
- Tiền gửi ngân hàng:	13.661.900.072	25.159.811.886
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:	71.133.126.408	51.200.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>84.802.373.822</b>	<b>76.365.463.774</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		3.298.109.720		2.269.978.364
- Đầu tư ngắn hạn khác:				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		-324.334.800		-44.742.524
<b>Cộng:</b>		<b>2.973.774.920</b>		<b>2.225.235.840</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:	13.468.452.326	33.716.391.667
- Tài sản ngắn hạn khác ( <i>Tạm ứng</i> ):	5.842.429.863	3.663.460.743
<b>Cộng:</b>	<b>19.310.882.189</b>	<b>37.379.852.410</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****4. Hàng tồn kho:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu :	3.049.195.719	3.019.046.608
- Công cụ dụng cụ :	656.201.992	757.375.605
- Chi phí SXKD dở dang :	20.572.323.704	23.580.614.005
- Thành phẩm :	28.753.757.312	21.371.784.999
- Hàng hóa :		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Hàng hóa bất động sản:		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho :</b>	<b>53.031.478.727</b>	<b>48.728.821.217</b>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

**5. Thuế và Các khoản thuế phải thu Nhà nước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ :	1.751.773.096	4.200.324.026
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước :	302.250.729	267.951.289
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
+ Thuế GTGT, Tài nguyên, XNK :	302.250.729	267.951.289
+ Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác:		
<b>Cộng :</b>	<b>2.054.023.825</b>	<b>4.468.275.315</b>

**6. Phải thu dài hạn nội bộ:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
<b>Cộng:</b>		

**7. Phải thu dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:		
<b>Cộng:</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị ĐCQL</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b><u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</u></b>					
<b>Số dư đầu kỳ:</b>	<b>16.881.151.363</b>	<b>53.561.480.150</b>	<b>4.721.439.126</b>	<b>641.538.615</b>	<b>75.805.609.254</b>
- Mua sắm trong kỳ:		196.100.000		12.727.273	208.827.273
- XDCB hoàn thành:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:			550.311.490	23.300.000	573.611.490
- Giảm khác:					
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	<b>16.881.151.363</b>	<b>53.757.580.150</b>	<b>4.171.127.636</b>	<b>630.965.888</b>	<b>75.440.825.037</b>
<b><u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u></b>					
<b>Số dư đầu kỳ:</b>	<b>8.664.297.416</b>	<b>23.017.081.970</b>	<b>814.497.383</b>	<b>337.139.691</b>	<b>32.833.016.460</b>
- Khấu hao trong kỳ:	279.962.217	1.602.343.840	104.278.188	22.768.438	2.009.352.683
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:		550.311.490	23.300.000		573.611.490
- Giảm khác:					
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	<b>8.944.259.633</b>	<b>24.069.114.320</b>	<b>895.475.571</b>	<b>359.908.129</b>	<b>34.268.757.653</b>
<b><u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ</u></b>					
- <b>Tại ngày đầu kỳ:</b>	<b>8.216.853.947</b>	<b>30.544.398.180</b>	<b>3.906.941.743</b>	<b>304.398.924</b>	<b>42.972.592.794</b>
- <b>Tại ngày cuối kỳ:</b>	<b>7.936.891.730</b>	<b>29.688.465.830</b>	<b>3.275.652.065</b>	<b>271.057.759</b>	<b>41.172.067.384</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

**9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ:					
- Thuê tài chính trong kỳ: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ:					
- Khấu hao trong kỳ: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu kỳ:					
- Tại ngày cuối kỳ:					

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyên sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyên phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>					
Số dư đầu kỳ:	29.416.777.800				29.416.777.800
- Mua trong kỳ: - Tạo ra từ nội bộ D.Nghiệp: - Tăng do hợp nhất k.doanh: - Tăng khác: - Thanh lý, nhượng bán: - Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	29.416.777.800				29.416.777.800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ:	1.780.454.547				1.780.454.547
- Khấu hao trong kỳ: - Tăng khác: - Thanh lý, nhượng bán: - Giảm khác:	209.224.275				209.224.275
Số dư cuối kỳ:	1.989.678.822				1.989.678.822
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu kỳ:	27.636.323.253				27.636.323.253
- Tại ngày cuối kỳ:	27.427.098.978				27.427.098.978



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2.933.683.203	14.549.653.320
<i>Trong đó: (những công trình lớn):</i>		
+ Công trình .....		
+ Công trình .....		

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				

### 13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	6.634.920.000	7.857.811.600
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		
<b>Cộng:</b>	<b>6.634.920.000</b>	<b>7.857.811.600</b>

### 14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận hình thành TSCĐ vô hình:		
<b>Cộng:</b>		

### 15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn:		
- Vay dài hạn đến hạn trả:	770.000.000	1.540.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>770.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.435.079.513	1.933.723.671
- Thuế thu nhập cá nhân	30.007.018	19.024.776
- Thuế tài nguyên	300.240	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
<b>Cộng:</b>	<b>6.465.386.771</b>	<b>1.952.748.447</b>

**17. Chi phí phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	4.551.085.418	2.030.159.960
<b>Cộng:</b>	<b>4.551.085.418</b>	<b>2.030.159.960</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	767.111.116	598.625.765
- Bảo hiểm xã hội	88.347.325	295.217.714
- Bảo hiểm y tế		47.281.770
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.569.878	80.583.997
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.418.000	4.918.000
<b>Cộng:</b>	<b>919.446.319</b>	<b>1.026.627.246</b>

**19. Phải trả dài hạn nội bộ:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
<b>Cộng:</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****20. Vay và nợ dài hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Vay dài hạn:</b>		
+ Vay ngân hàng	4.620.000.000	4.620.000.000
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
<b>b. Nợ dài hạn:</b>		
+ Thuê tài chính		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.081.000.000	2.093.000.000
+ Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng:</b>	<b>7.701.000.000</b>	<b>6.713.000.000</b>

**c. Các khoản nợ thuê tài chính:**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>908.031.490</b>	<b>908.031.490</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	908.031.490	908.031.490
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

**22. Vốn chủ sở hữu:***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	LN chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, P.lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	CỘNG
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>113.398.640.000</b>	<b>152.960.690.000</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(26.740.446.733)</b>	<b>28.963.893.435</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>8.273.023.824</b>	<b>6.755.444.444</b>		<b>290.736.852.411</b>
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ					25.588.418.016					25.588.418.016
- Tăng khác				(20.189.740.213)				33.600.000		(20.156.140.213)
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác					6.523.054.513			1.310.519.241		7.833.573.754
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>113.398.640.000</b>	<b>152.960.690.000</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(46.930.186.946)</b>	<b>48.029.256.938</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>8.273.023.824</b>	<b>5.478.525.203</b>		<b>288.335.556.460</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông	113.398.640.000	113.398.640.000
- Thặng dư vốn cổ phần	152.960.690.000	152.960.690.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
- Cổ phiếu quỹ	(46.930.186.946)	(24.702.485.808)
<b>Cộng:</b>	<b>220.716.903.193</b>	<b>242.944.604.331</b>

\* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.098.050 cổ phiếu

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
+ Vốn góp đầu năm:	113.398.640.000	113.398.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	113.398.640.000	113.398.640.000

**d- Cổ tức:**

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:

**đ- Cổ phiếu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	11.339.864	11.339.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	11.339.864	11.339.864
+ Cổ phiếu thường:	11.339.864	11.339.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	2.098.050	1.013.340
+ Cổ phiếu thường:	2.098.050	1.013.340
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	9.241.814	10.326.524
+ Cổ phiếu thường:	9.241.814	10.326.524
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ/CP	10.000đ/CP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.837.847.302	5.837.847.302
- Quỹ dự phòng tài chính	8.273.023.824	8.273.023.824
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

**i- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:**

- 
- 
- 

**23. Nguồn kinh phí:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**24. Tài sản thuê ngoài:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:</b>		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
<b>(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:</b>		
- Từ 01 năm trở xuống:		
- Trên 01 năm đến 05 năm:		
- Trên 05 năm:		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>	<b>192.246.364.050</b>	<b>137.944.500.563</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	192.172.953.614	137.907.392.381
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.410.436	37.108.182
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>	<b>144.154.560</b>	<b>8.876.621.124</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:	144.154.560	3.981.620.881
- Hàng bán bị trả lại:		4.895.000.243
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>	<b>192.102.209.490</b>	<b>129.067.879.439</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	192.028.799.054	129.030.771.257
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	73.410.436	37.108.182
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.271.990.328	102.411.077.570
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng:</b>	<b>161.271.990.328</b>	<b>102.411.077.570</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	4.616.949.524	2.561.852.936
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	141.581.205	1.194.336.258
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	53.113.000	142.350.000
- Lãi bán ngoại tệ:	136.049.956	150.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1.218.473.006	3.835.106.686
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	2.257.428.115	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:	44.742.524	2.737.975.900
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
<b>Cộng :</b>	<b>8.468.337.330</b>	<b>10.621.621.780</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011**

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22):</b>		
- Lãi tiền vay:	273.377.212	264.637.157
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	983.556.033	3.140.322.465
- Thủ tục phí bán chứng khoán:	15.216.450	44.421.996
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	449.598.075	285.930.314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	43.130	
- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:	424.334.800	
- Chi phí tài chính khác:		
<b>Cộng :</b>	<b>2.146.125.700</b>	<b>3.735.311.932</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	6.435.079.513	2.682.085.985
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	6.435.079.513	2.682.085.985
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	144.132.984.378	74.350.593.615
- Chi phí nhân công:	10.594.382.495	7.623.768.653
- Chi phí công cụ, dụng cụ:	5.745.657.779	5.428.632.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2.197.595.717	1.770.433.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	7.754.915.010	12.614.717.424
- Chi phí khác bằng tiền:	10.476.325.616	5.683.029.950
<b>Cộng :</b>	<b>180.901.860.995</b>	<b>107.471.175.419</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24 KCN Trà Nóc – Bình Thủy – TP.Cần Thơ

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2011****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:****34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

		Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
	- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
	- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
	- <i>Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:</i>		
	- <i>Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:</i>		
	- <i>Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:</i>		
	- <i>Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:</i>		
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan: .....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): .....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác (3): .....

TP.Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011

**Nguyễn Hoàng Anh****Trần Thị Bé Năm****Lương Hoàng Mạnh**